

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-TH

Bình Định, ngày tháng 7 năm 2021

V/v báo cáo nhu cầu kinh
phí hỗ trợ tiền điện cho
hộ nghèo và hộ chính
sách xã hội năm 2021
và kế hoạch năm 2022

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện; Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Thực hiện Quyết định số 2040/QĐ-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 và trên cơ sở số liệu báo cáo của các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định tổng hợp, báo cáo nhu cầu kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội năm 2021 và kế hoạch thực hiện năm 2022, cụ thể như sau:

1. Năm 2021:

- Nhu cầu kinh phí thực hiện (*làm tròn số*): 13.468 triệu đồng.
- Kinh phí Trung ương đã bổ sung có mục tiêu cho địa phương theo Quyết định số 2040/QĐ-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính: 13.468 triệu đồng.
- Kinh phí còn lại: 0 đồng.

(Chi tiết Phụ lục 01 kèm theo Công văn này)

2. Kế hoạch năm 2022:

- Nhu cầu kinh phí thực hiện theo mức chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025 quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ (*làm tròn số*): 31.937 triệu đồng.

(Chi tiết Phụ lục 02 kèm theo Công văn này).

- Kinh phí đề nghị Trung ương cấp bổ sung: 31.937 triệu đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài chính quan tâm, xem xét và cấp bổ sung kinh phí cho địa phương./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ LĐ-TB và XH (để báo cáo);
- Vụ NSNN – Bộ Tài chính;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, LĐTBXH;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K17, K20.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

PHỤ LỤC 01

(kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /7/2021 của UBND tỉnh Bình Định)

Đvt: đồng

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập	Hộ chính sách xã hội có lượng điện dưới 50 kwh	Hộ chính sách xã hội vùng chưa có điện lưới	Mức hỗ trợ (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)
1	Quy Nhơn	123	100	0	55.374	148.180.824
2	An Nhơn	1.017	105	0	55.374	745.555.536
3	Tuy Phước	1.182	226	0	55.374	935.599.104
4	Tây Sơn	1.280	367	0	55.374	1.094.411.736
5	Phù Cát	1.599	230	0	55.374	1.215.348.552
6	Phù Mỹ	1.458	450	0	55.374	1.267.843.104
7	Hoài Ân	1.397	883	0	55.374	1.515.032.640
8	Hoài Nhơn	1.098	420	0	55.374	1.008.692.784
9	Vân Canh	2.470	0	0	55.374	1.641.285.360
10	Vĩnh Thạnh	3.107	180	10	55.374	2.190.816.936
11	An Lão	2.533	33	0	55.374	1.705.076.208
Tổng số		17.264	2.994	10	55.374	13.467.842.784

PHỤ LỤC 02

(kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /7/2021 của UBND tỉnh Bình Định)

Đvt: đồng

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập (Kết quả tổng rà soát hộ nghèo năm 2021 áp dụng chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025 (Điều 3, Nghị định số 07/2021/NĐ-CP)	Hộ chính sách xã hội có lượng điện dưới 50 kwh	Hộ chính sách xã hội vùng chưa có điện lưới	Mức hỗ trợ (đồng)	Tổng kinh phí (đồng)
1	Quy Nhơn	654	100		55.374	501.023.952
2	An Nhơn	3.960	226		55.374	2.781.546.768
3	Tuy Phước	2.041	105		55.374	1.425.991.248
4	Tây Sơn	4.570	230		55.374	3.189.542.400
5	Phù Cát	3.640	450		55.374	2.717.755.920
6	Phù Mỹ	4.328	420		55.374	3.154.989.024
7	Hoài Ân	4.770	883		55.374	3.756.350.664
8	Hoài Nhơn	4.070	367		55.374	2.948.333.256
9	Vân Canh	5.437			55.374	3.612.821.256
10	Vĩnh Thạnh	6.460	180	10	55.374	4.418.845.200
11	An Lão	5.128	33		55.374	3.429.422.568
Tổng số		45.058	2.994	10	55.374	31.936.622.256

